TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 6 - 2020
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô T Sỹ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tất Đạt;

Ông Nguyễn Văn Chiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai *tham gia phiên tòa*: Ông Phan Quốc Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc "*Xin ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2020/QĐST- HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự :

1. Nguyên đơn: Ông Trần Quang T, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Tổ 4, ấp 3, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Hyogo-ken, Himeji-shi, Shikioto-cho-Saroo 92-1-202.

(Ông T, bà Nguyễn Thị N vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 16/12/2019 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Trần Quang T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà Nguyễn Thị N xây dựng gia đình vào năm 2019, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn đăng ký kết hôn tại Văn phòng hành chính thành phố Himeji, tỉnh Hyogo, Nhật Bản ngày 16/02/2019 và được vào Sổ hộ tịch tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Nhật Bản ngày 19/02/2020. Sau khi kết hôn, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, hai bên tính

tình không hợp nên không tiến tới hôn nhân. Ông T và bà N không còn liên lạc mọi liên lạc với nhau. Nay xét thấy tình cảm không còn, nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

- Tại bản tường trình ngày 18/12/2019, bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Văn phòng hành chính thành phố Himeji, tỉnh Hyogo, Nhật Bản ngày 16/01/2019 và được vào Sổ hộ tịch tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Nhật Bản ngày 19/02/2020. Trong thời kì hôn nhân do khoảng cách địa lý, tính tình không phù hợp nên ông T yêu cầu ly hôn, bà đồng ý.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Do điều kiện ở xa, công việc bận rộn nên bà yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai cho bà được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn – ông Trần Quang T và bị đơn bà Nguyễn Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ các điều 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt ông T và bà N.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Quang T:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Quang T và bị đơn bà Nguyễn Thị N xây dựng gia đình vào năm 2019, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn đăng ký kết hôn tại Văn phòng hành chính thành phố Himeji, tỉnh Hyogo, Nhật Bản ngày 16/02/2019 và được vào Sổ hộ tịch tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Nhật Bản ngày 19/02/2020, nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo điều 9 Luật hôn nhân gia đình; Điều 3, 4, 50, 53 Luật hộ tịch; Điều 34 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật hộ tịch.

Xét thấy, sau khi kết hôn ông T, bà N do khoảng cách địa lý, tính tình không hợp nên ông T, bà N không tiến tới đời sống hôn nhân nên mục đích hôn nhân không đạt được. Ông T yêu cầu ly hôn, bà N đồng ý. Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho ông T được ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

[2.2] Về con chung: Các đương sự khai không có.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét.

[3] Về án phí: Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[4] Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ông T và bà Nguyễn Thị N xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Văn phòng hành chính thành phố Himeji, tỉnh Hyogo, Nhật Bản ngày 16/02/2019 và được vào Sổ hộ tịch tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Nhật Bản ngày 19/02/2020. Ông T yêu cầu ly hôn, quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà N đều thừa nhận hiện không còn tình cảm với nhau và đã không liên lạc với nhau, bà N cũng đồng ý ly hôn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, xử cho ông T được ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

Về con chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 37, 147, 227, 228, 238, 469, 479 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, 51, 56, 81, 82, 84, 84, 123, 127 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 3, 4, 50, 53 Luật hộ tịch; Điều 34 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật hộ

tịch; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quang T.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Quang T được ly hôn bà Nguyễn Thị N.

- Về con chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét.

- Về án phí: Ông Trần Quang T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai thu số 0003719 ngày 12/02/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai được (ông T đã nộp xong án phí).

Ông Trần Quang T được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án . Bà Nguyễn Thị N được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô T Sỹ